

## QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>	<b>326,586,000,000</b>	<b>427,098,103,400</b>	<b>100,512,103,400</b>	<b>131</b>
<b>I</b>	<b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	<b>5,716,000,000</b>	<b>8,441,087,315</b>	<b>2,725,087,315</b>	<b>148</b>
-	Thu NSDP hưởng 100%	5,716,000,000	8,281,087,027	2,565,087,027	145
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia		160,000,288	160,000,288	
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>320,870,000,000</b>	<b>408,339,215,624</b>	<b>87,469,215,624</b>	<b>127</b>
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	40,010,000,000	40,010,000,000	-	100
2	Thu bổ sung có mục tiêu	280,860,000,000	368,329,215,624	87,469,215,624	131
<b>III</b>	<b>Thu từ quỹ dự trữ tài chính</b>			-	
<b>IV</b>	<b>Thu kết dư</b>		<b>82,350,006</b>	<b>82,350,006</b>	
<b>V</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>		<b>10,235,450,455</b>	<b>10,235,450,455</b>	
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>326,586,000,000</b>	<b>425,713,017,704</b>	<b>99,127,017,704</b>	<b>130</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối NSDP</b>	<b>326,586,000,000</b>	<b>405,571,347,440</b>	<b>78,985,347,440</b>	<b>124</b>
1	Chi đầu tư phát triển	358,000,000	2,106,469,000	1,748,469,000	588
2	Chi thường xuyên	325,267,000,000	403,002,931,440	77,735,931,440	124
3	Chi nộp ngân sách cấp trên		461,947,000	461,947,000	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			-	
5	Dự phòng ngân sách	961,000,000	-		
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			-	
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu</b>	-	-	-	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				
<b>III</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>		<b>20,141,670,264</b>	<b>20,141,670,264</b>	
<b>C</b>	<b>BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP</b>	-	<b>1,385,085,696</b>	<b>1,385,085,696</b>	

**QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM  
2025**

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3.0
<b>B</b>	<b>NGÂN SÁCH XÃ</b>			
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>326,586,000,000</b>	<b>427,098,103,400</b>	131
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	5,716,000,000	8,441,087,315	148
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	320,870,000,000	408,339,215,624	127
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	40,010,000,000	40,010,000,000	100
-	Thu bổ sung có mục tiêu	280,860,000,000	368,329,215,624	
3	Thu kết dư		82,350,006	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		10,235,450,455	
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>326,586,000,000</b>	<b>425,713,017,704</b>	130
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	326,586,000,000	405,109,400,440	124
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới (2)			
3	Chi nộp ngân sách cấp trên		461,947,000	
4	Chi chuyển nguồn sang năm sau		20,141,670,264	
<b>III</b>	<b>Kết dư</b>		<b>1,385,085,696</b>	

## QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS cấp xã	Tổng thu NSNN	Thu NS cấp xã	Tổng thu NSNN	Thu NS cấp xã
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	<b>TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)</b>	<b>5,716,000,000</b>	<b>5,716,000,000</b>	<b>167,035,721,827</b>	<b>18,758,887,776</b>		
<b>A</b>	<b>TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN</b>	<b>5,716,000,000</b>	<b>5,716,000,000</b>	<b>156,717,921,366</b>	<b>8,441,087,315</b>		<b>147.7</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>5,716,000,000</b>	<b>5,716,000,000</b>	<b>156,717,921,366</b>	<b>8,441,087,315</b>		<b>147.7</b>
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)			17,334,665,049	-		
	Thuế GTGT			13,693,117,339			
	Thuế Tiêu thụ đặc biệt						
	Thuế Thu nhập doanh nghiệp			3,641,547,710	-		
	Thuế Tài nguyên						
	Thu khác về thuế						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	-	-	727,058,640	-		
	Thuế GTGT			353,954,034			
	Thuế Tiêu thụ đặc biệt						
	Thuế Thu nhập doanh nghiệp			373,104,606			
	Thuế Tài nguyên						
	Thu khác về thuế						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)			471,266,769	-		
	Thuế GTGT			17,948,750			
	Thuế Tiêu thụ đặc biệt						
	Thuế Thu nhập doanh nghiệp			453,318,019			
	Thuế Tài nguyên						
	Thu khác về thuế						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	-	-	24,364,596,297	-		

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS cấp xã	Tổng thu NSNN	Thu NS cấp xã	Tổng thu NSNN	Thu NS cấp xã
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	<i>Thuế GTGT</i>			18,702,880,888	0		
	<i>Thuế Tiêu thụ đặc biệt</i>			2,210,431			
	<i>Thuế Thu nhập doanh nghiệp</i>			5,059,060,298			
	<i>Thuế Tài nguyên</i>			600,444,680			
	<i>Thu khác về thuế</i>						
5	Thuế thu nhập cá nhân			7,794,293,252	0		
6	Thuế bảo vệ môi trường						
-	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước</i>						
-	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>						
7	Lệ phí trước bạ	3,093,000,000	3,093,000,000	17,868,491,764	3,691,047,449		119.3
8	Thu phí, lệ phí	276,000,000	276,000,000	3,168,783,615	542,286,312		196.5
-	<i>Phí và lệ phí trung ương</i>			2,205,420,000			
-	<i>Phí và lệ phí tỉnh</i>			352,500,160			
-	<i>Phí và lệ phí huyện</i>						
-	<i>Phí và lệ phí xã, phường</i>	127,000,000	127,000,000	610,863,455	542,286,312		427.0
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	885,000,000	885,000,000	801,715,201	801,715,201		90.6
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước			1,095,354,378			
12	Thu tiền sử dụng đất			77,349,108,689			
13	Thu đóng góp			824,500,000	824,500,000		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (Chi tiết theo sắc thuế)						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu khác ngân sách	97,000,000	97,000,000	2,860,001,077	523,451,718		539.6
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	1,365,000,000	1,365,000,000	2,058,086,635	2,058,086,635		150.8
	<i>Trong đó : Thu tiền đền bù thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất</i>	358,000,000	358,000,000				

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS cấp xã	Tổng thu NSNN	Thu NS cấp xã	Tổng thu NSNN	Thu NS cấp xã
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
<b>II</b>	<b>Thu từ dầu thô</b>						
<b>III</b>	<b>Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu</b>						
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
<b>IV</b>	<b>Thu viện trợ</b>						
<b>B</b>	<b>THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH</b>						
<b>C</b>	<b>THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC</b>			<b>82,350,006</b>	<b>82,350,006</b>		
<b>D</b>	<b>THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG</b>			<b>10,235,450,455</b>	<b>10,235,450,455</b>		

## QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh(%)
A	B	1	2	3=2/1
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>326,586,000,000</b>	<b>425,713,017,704</b>	<b>130.4</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>326,586,000,000</b>	<b>405,571,347,440</b>	<b>124.2</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>358,000,000</b>	<b>2,106,469,000</b>	<b>588.4</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	358,000,000	-	-
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	-		
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>			
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	-		
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>325,267,000,000</b>	<b>403,002,931,440</b>	<b>123.9</b>
	<i>Trong đó:</i>			
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>		198,623,917,923	
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>			
<b>III</b>	<b>Chi nộp ngân sách cấp trên</b>		461,947,000	
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>			
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>961,000,000</b>	-	
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	-		
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	-	-	
<b>I</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>	-	-	
1	Đầu tư CSHT phát triển KT-XH các vùng dân tộc đồng bào DTTS miền núi			
2	Nguồn Chương trình MTQG xây dựng NTM			
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	-	-	
1	Hỗ trợ thực hiện đầu tư hạ tầng kinh tế - xã hội			
2	Hỗ trợ thực hiện một số chế độ chính sách			
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>		<b>20,141,670,264</b>	

## QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối(%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>326,586,000,000</b>	<b>425,713,017,704</b>	<b>99,127,017,704</b>	<b>130.4</b>
<b>A</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC</b>	<b>326,586,000,000</b>	<b>405,571,347,440</b>	<b>78,985,347,440</b>	<b>124.2</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>358,000,000</b>	<b>2,106,469,000</b>	<b>1,748,469,000</b>	<b>588.4</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	358,000,000	2,106,469,000	1,748,469,000	588.4
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			-	
-	Chi khoa học và công nghệ			-	
-	Chi quốc phòng			-	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			-	
-	Chi y tế, dân số và gia đình			-	
-	Chi văn hóa thông tin			-	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin			-	
-	Chi thể dục thể thao			-	
-	Chi bảo vệ môi trường			-	
-	Chi các hoạt động kinh tế		2,106,469,000	-	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			-	
-	Chi bảo đảm xã hội			-	
-	Chi đầu tư khác			-	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			-	
3	Chi đầu tư phát triển khác			-	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>325,267,000,000</b>	<b>403,002,931,440</b>	<b>77,735,931,440</b>	<b>123.9</b>
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	188,563,000,000	198,623,917,923	10,060,917,923	105.3
-	Chi khoa học và công nghệ (2)			-	
-	Chi quốc phòng	2,456,166,500	2,516,851,846	60,685,346	102.5
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	2,508,500,000	2,738,889,854	230,389,854	109.2
-	Chi y tế, dân số và gia đình	8,227,000,000	11,376,475,739	3,149,475,739	138.3
-	Chi văn hóa thông tin	4,730,000,000	5,084,825,000	354,825,000	107.5
-	Chi bảo vệ môi trường	740,000,000	1,570,423,800	830,423,800	212.2
-	Chi các hoạt động kinh tế	4,652,000,000	9,052,319,350	4,400,319,350	194.6
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	74,149,983,881	138,213,835,217	64,063,851,336	186.4
-	Chi bảo đảm xã hội	24,020,000,000	33,725,392,711	9,705,392,711	140.4
-	Chi thường xuyên khác	15,220,349,619	100,000,000	- 15,120,349,619	0.7
<b>III</b>	<b>Chi nộp ngân sách cấp trên</b>		461,947,000	461,947,000	
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)</b>			-	
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>961,000,000</b>	-	- 961,000,000	-
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>			-	
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>		<b>20,141,670,264</b>	<b>20,141,670,264</b>	

## QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Bao gồm	Quyết toán ngân sách địa phương	Bao gồm	So sánh (%)	
			Ngân sách xã		Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	3	4=5+6	6	7=4/1	9=6/3
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>326,586,000,000</b>	<b>326,586,000,000</b>	<b>425,713,017,704</b>	<b>425,713,017,704</b>	<b>130.4</b>	<b>130.4</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>326,586,000,000</b>	<b>326,586,000,000</b>	<b>405,109,400,440</b>	<b>405,109,400,440</b>	<b>124.0</b>	<b>124.0</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>358,000,000</b>	<b>358,000,000</b>	<b>2,106,469,000</b>	<b>2,106,469,000</b>	<b>588.4</b>	
1	Chi đầu tư cho các dự án	358,000,000	358,000,000	2,106,469,000	2,106,469,000	588.4	
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>						
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-		-			
-	Chi khoa học và công nghệ						
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>						
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất			-			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết						
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật						
3	Chi đầu tư phát triển khác						
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>325,267,000,000</b>	<b>325,267,000,000</b>	<b>403,002,931,440</b>	<b>403,002,931,440</b>	<b>123.9</b>	<b>123.9</b>
	<i>Trong đó:</i>						
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-		198,623,917,923	198,623,917,923	-	
2	Chi khoa học và công nghệ						
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	-		-			
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	-		-			
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>961,000,000</b>	<b>961,000,000</b>	-		-	
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	-		-			
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	-	-	-	-		
<b>I</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>	-	-	-	-		
1	Đầu tư CSHT phát triển KT-XH các vùng dân tộc đông bào DTTS miền núi	-					
2	Nguồn Chương trình MTQG xây dựng NTM	-					
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	-	-	-	-		
1	Hỗ trợ thực hiện đầu tư hạ tầng kinh tế - xã hội	-		-			
2	Hỗ trợ thực hiện một số chế độ chính sách	-		-			
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>	-		<b>20,141,670,264</b>	<b>20,141,670,264</b>		

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Bao gồm	Quyết toán ngân sách địa phương	Bao gồm	So sánh (%)	
			Ngân sách xã		Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	3	4=5+6	6	7=4/1	9=6/3
D	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-		461,947,000	461,947,000		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)									Quyết toán							So sánh (%)					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
							Tổng số	Chi đầu tư nhất triển	Chi thường xuyên							Tổng số	Chi đầu tư nhất triển	Chi thường xuyên					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>326,586,000,000</b>	<b>358,000,000</b>	<b>326,228,000,000</b>	-	-	-	-	-	-	<b>425,713,017,704</b>	<b>2,106,469,000</b>	<b>403,464,878,440</b>	-	-	-	-	-	<b>20,141,670,264</b>	<b>1,128</b>	-	<b>124%</b>	
<b>I</b>	<b>CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC</b>	<b>325,267,000,000</b>		<b>325,267,000,000</b>	-	-	-	-	-	-	<b>424,251,070,704</b>	<b>2,106,469,000</b>	<b>403,002,931,440</b>	-	-	-	-	-	<b>19,141,670,264</b>	<b>1,128</b>	-	<b>124%</b>	
	<b>Khối đơn vị dự toán</b>	<b>140,764,000,000</b>		<b>140,764,000,000</b>	-	-	-	-	-	-	<b>225,583,647,642</b>	<b>2,106,469,000</b>	<b>208,806,574,866</b>	-	-	-	-	-	<b>14,670,603,776</b>	<b>1,023</b>	-	<b>148%</b>	
1	Văn phòng HĐND - UBND	61,770,983,881		61,770,983,881	-	-	-	-	-	-	117,278,876,140		117,183,291,140	-	-	-	-	-	95,585,000	190	-	190%	
2	Phòng Kinh tế	7,431,000,000		7,431,000,000	-	-	-	-	-	-	12,872,864,350		11,415,561,350	-	-	-	-	-	1,457,303,000	173	-	154%	
3	Phòng Văn hóa - Thông tin	25,321,550,000		25,321,550,000	-	-	-	-	-	-	43,771,151,874		38,144,513,874	-	-	-	-	-	5,626,638,000	173	-	151%	
4	Văn phòng Đảng ủy	7,198,623,500		7,198,623,500	-	-	-	-	-	-	10,182,082,500		10,182,082,500	-	-	-	-	-		141	-	141%	
5	Ủy ban MTTQ Việt Nam xã	6,804,493,000		6,804,493,000	-	-	-	-	-	-	8,778,517,914		8,778,517,914	-	-	-	-	-		129	-	129%	
6	Trung tâm Dịch vụ Tổng hợp	4,730,000,000		4,730,000,000	-	-	-	-	-	-	5,084,825,000		5,084,825,000	-	-	-	-	-		108	-	108%	
7	Trung tâm chính trị	4,060,000,000		4,060,000,000	-	-	-	-	-	-	4,427,561,349		4,427,561,349	-	-	-	-	-		109	-	109%	
8	Trạm Y tế	8,227,000,000		8,227,000,000	-	-	-	-	-	-	11,463,975,739		11,376,475,739	-	-	-	-	-	87,500,000		-	138%	
9	Ban QLDA Đầu tư - Hạ tầng	-		-	-	-	-	-	-	-	4,293,469,000	2,106,469,000	1,653,746,000	-	-	-	-	-	533,254,000		-	0%	
10	Các đơn vị khác của Quảng Oai	15,220,349,619		15,220,349,619	-	-	-	-	-	-	7,430,323,776		560,000,000	-	-	-	-	-	6,870,323,776		-	4%	
	<b>Khối mầm non</b>	<b>58,931,000,000</b>		<b>58,931,000,000</b>	-	-	-	-	-	-	<b>61,654,017,790</b>		<b>61,546,280,590</b>	-	-	-	-	-	<b>107,737,200</b>	<b>105</b>	-	<b>104%</b>	
1	MN 1 - 6	7,863,000,000		7,863,000,000	-	-	-	-	-	-	8,170,553,400		8,170,553,400	-	-	-	-	-			-	104%	
2	MN Cam Thượng	8,091,000,000		8,091,000,000	-	-	-	-	-	-	8,367,479,870		8,367,479,870	-	-	-	-	-			-	103%	
3	MN Chu Minh	8,647,000,000		8,647,000,000	-	-	-	-	-	-	9,670,675,000		9,670,675,000	-	-	-	-	-			-	112%	
4	MN Đông Quang	6,388,000,000		6,388,000,000	-	-	-	-	-	-	6,651,071,320		6,651,071,320	-	-	-	-	-			-	104%	
5	MN Tây Đằng	10,102,000,000		10,102,000,000	-	-	-	-	-	-	10,576,130,600		10,513,465,600	-	-	-	-	-	62,665,000		-	104%	
6	MN Tiên Phong	8,694,000,000		8,694,000,000	-	-	-	-	-	-	8,967,440,200		8,967,440,200	-	-	-	-	-			-	103%	
7	MN Thụy An	9,146,000,000		9,146,000,000	-	-	-	-	-	-	9,250,667,400		9,205,595,200	-	-	-	-	-	45,072,200		-	101%	
	<b>Khối tiểu học</b>	<b>70,706,000,000</b>		<b>70,706,000,000</b>	-	-	-	-	-	-	<b>78,411,933,272</b>		<b>76,382,373,150</b>	-	-	-	-	-	<b>2,029,560,122</b>		-	<b>108%</b>	
1	TH Cam Thượng	7,777,000,000		7,777,000,000	-	-	-	-	-	-	8,839,923,000		8,539,052,000	-	-	-	-	-	300,871,000		-	110%	
2	TH Chu Minh	8,887,000,000		8,887,000,000	-	-	-	-	-	-	9,480,739,100		9,480,739,100	-	-	-	-	-			-	107%	
3	TH Đông Quang	6,646,000,000		6,646,000,000	-	-	-	-	-	-	7,629,221,000		7,586,735,350	-	-	-	-	-	42,485,650		-	114%	
4	TH Tây Đằng A	13,060,000,000		13,060,000,000	-	-	-	-	-	-	14,544,349,000		14,158,820,878	-	-	-	-	-	385,528,122		-	108%	
5	TH Tây Đằng B	12,376,000,000		12,376,000,000	-	-	-	-	-	-	13,817,358,000		12,940,912,737	-	-	-	-	-	876,445,263		-	105%	
6	TH Tiên Phong	9,695,000,000		9,695,000,000	-	-	-	-	-	-	10,794,957,967		10,370,727,880	-	-	-	-	-	424,230,087		-	107%	
7	TH Thụy An	12,265,000,000		12,265,000,000	-	-	-	-	-	-	13,305,385,205		13,305,385,205	-	-	-	-	-			-	108%	
	<b>Khối THCS</b>	<b>54,866,000,000</b>		<b>54,866,000,000</b>	-	-	-	-	-	-	<b>58,601,472,000</b>		<b>56,267,702,834</b>	-	-	-	-	-	<b>2,333,769,166</b>		-	<b>103%</b>	
1	THCS Cam Thượng	6,185,000,000		6,185,000,000	-	-	-	-	-	-	6,502,981,000		6,282,633,800	-	-	-	-	-	220,347,200		-	102%	
2	THCS Chu Minh	6,681,000,000		6,681,000,000	-	-	-	-	-	-	7,168,673,000		6,976,326,121	-	-	-	-	-	192,346,879		-	104%	
3	THCS Đông Quang	5,309,000,000		5,309,000,000	-	-	-	-	-	-	5,466,339,500		5,271,111,520	-	-	-	-	-	195,227,980		-	99%	
4	THCS Tân Đà	8,815,000,000		8,815,000,000	-	-	-	-	-	-	9,305,842,500		8,553,069,900	-	-	-	-	-	752,772,600		-	97%	
5	THCS Tây Đằng	12,014,000,000		12,014,000,000	-	-	-	-	-	-	13,343,348,500		13,343,348,500	-	-	-	-	-			-	111%	
6	THCS Tiên Phong	7,192,000,000		7,192,000,000	-	-	-	-	-	-	7,638,355,000		7,155,141,300	-	-	-	-	-	483,213,700		-	99%	
7	THCS Thụy An	8,670,000,000		8,670,000,000	-	-	-	-	-	-	9,175,932,500		8,686,071,693	-	-	-	-	-	489,860,807		-	100%	
<b>II</b>	<b>CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>										461,947,000		461,947,000										
<b>III</b>	<b>CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (2)</b>																						
<b>IV</b>	<b>CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH</b>	961,000,000		961,000,000																			
<b>V</b>	<b>CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG</b>																						
<b>VI</b>	<b>CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (3)</b>																						
<b>VII</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU</b>										1,000,000,000								1,000,000,000				

## QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (XÃ) CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi văn hóa thông tin	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
								Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	8	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>358,000,000</b>	<b>2,106,469,000</b>	-	-	-	<b>2,106,469,000</b>	<b>35,934,000</b>	<b>952,012,000</b>	-	-	-	-
<b>I</b>	<b>Khối cơ quan, tổ chức</b>	<b>358,000,000</b>	<b>2,106,469,000</b>	-	-	-	<b>2,106,469,000</b>	<b>35,934,000</b>	<b>952,012,000</b>	-	-	-	-
1	Văn phòng HĐND - UBND		-										
2	Phòng Kinh tế		-										
3	Phòng Văn hóa - Thông tin		-										
4	Văn phòng Đảng ủy		-										
5	Ủy ban MTTQ Việt Nam xã Quảng Oai		-										
6	Trung tâm Dịch vụ Tổng hợp		-										
7	Trung tâm chính trị		-										
8	Trạm Y tế		-										
9	Ban QLDA Đầu tư - Hạ tầng		2,106,469,000				2,106,469,000	35,934,000	952,012,000				

QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

DVT: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>325,267,000,000</b>	<b>403,002,931,440</b>	<b>198,623,917,923</b>	<b>0</b>	<b>2,516,851,846</b>	<b>2,738,889,854</b>	<b>11,376,475,739</b>	<b>5,084,825,000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1,570,423,800</b>	<b>9,052,319,350</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>138,213,835,217</b>	<b>33,725,392,711</b>	<b>100,000,000</b>	124
<b>I</b>	<b>Khối đơn vị dự toán</b>	<b>140,764,000,000</b>	<b>208,806,574,866</b>	<b>4,427,561,349</b>	<b>0</b>	<b>2,516,851,846</b>	<b>2,738,889,854</b>	<b>11,376,475,739</b>	<b>5,084,825,000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1,570,423,800</b>	<b>9,052,319,350</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>138,213,835,217</b>	<b>33,725,392,711</b>	<b>100,000,000</b>	148
1	Văn phòng HĐND - UBND	61,770,983,881	117,183,291,140			2,516,851,846	2,738,889,854						4,312,812,000			107,614,737,440			190
2	Phòng Kinh tế	7,431,000,000	11,415,561,350									983,423,800	3,672,761,350			4,720,084,000	2,039,292,200		154
3	Phòng Văn hóa - Thông tin	25,321,550,000	38,144,513,874										0			6,458,413,363	31,686,100,511		151
4	Văn phòng Đảng ủy	7,198,623,500	10,182,082,500													10,182,082,500			141
5	Ủy ban MTTQ Việt Nam xã Quảng Oai	6,804,493,000	8,778,517,914													8,778,517,914			129
6	Trung tâm Dịch vụ Tổng hợp	4,730,000,000	5,084,825,000						5,084,825,000										108
7	Trung tâm chính trị	4,060,000,000	4,427,561,349	4,427,561,349															109
8	Trạm Y tế	8,227,000,000	11,376,475,739					11,376,475,739											138
9	Ban QLDA Đầu tư - Hạ tầng		1,653,746,000									587,000,000	1,066,746,000						0
10	Các đơn vị khác của Quảng Oai	15,220,349,619	560,000,000						0							460,000,000		100,000,000	4
<b>II</b>	<b>Khối mầm non</b>	<b>58,931,000,000</b>	<b>61,546,280,590</b>	<b>61,546,280,590</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	104
1	MN 1 - 6	7,863,000,000	8,170,553,400	8,170,553,400															104
2	MN Cam thương	8,091,000,000	8,367,479,870	8,367,479,870															103
3	MN Chu minh	8,647,000,000	9,670,675,000	9,670,675,000															112
4	MN Đông quang	6,388,000,000	6,651,071,320	6,651,071,320															104
5	MN Tây đặng	10,102,000,000	10,513,465,600	10,513,465,600															104
6	MN Tiên phong	8,694,000,000	8,967,440,200	8,967,440,200															103
7	MN Thụy an	9,146,000,000	9,205,595,200	9,205,595,200															101
<b>III</b>	<b>Khối tiểu học</b>	<b>70,706,000,000</b>	<b>76,382,373,150</b>	<b>76,382,373,150</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	108
1	TH Cam Thương	7,777,000,000	8,539,052,000	8,539,052,000															110
2	TH Chu Minh	8,887,000,000	9,480,739,100	9,480,739,100															107
3	TH Đông Quang	6,646,000,000	7,586,735,350	7,586,735,350															114
4	TH Tây Đẳng A	13,060,000,000	14,158,820,878	14,158,820,878															108
5	TH Tây Đẳng B	12,376,000,000	12,940,912,737	12,940,912,737															105
6	TH Tiên Phong	9,695,000,000	10,370,727,880	10,370,727,880															107
7	TH Thụy An	12,265,000,000	13,305,385,205	13,305,385,205															108
<b>IV</b>	<b>Khối THCS</b>	<b>54,866,000,000</b>	<b>56,267,702,834</b>	<b>56,267,702,834</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	103
1	THCS Cam Thương	6,185,000,000	6,282,633,800	6,282,633,800															102
2	THCS Chu minh	6,681,000,000	6,976,326,121	6,976,326,121															104
3	THCS Đông Quang	5,309,000,000	5,271,111,520	5,271,111,520															99
4	THCS Tân Đà	8,815,000,000	8,553,069,900	8,553,069,900															97
5	THCS Tây Đẳng	12,014,000,000	13,343,348,500	13,343,348,500															111
6	THCS Tiên Phong	7,192,000,000	7,155,141,300	7,155,141,300															99
7	THCS Thụy An	8,670,000,000	8,686,071,693	8,686,071,693															100

**TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP XÃ CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2025**

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3-4	2	3	4	5	6=1-5	7	8
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>424,531,703,291</b>	<b>325,267,000,000</b>	<b>110,220,375,092</b>	<b>- 10,955,671,801</b>	<b>403,002,931,440</b>	<b>21,528,771,851</b>	<b>19,141,670,264</b>	<b>2,387,101,587</b>
<b>I</b>	<b>Khối đơn vị dự toán</b>	<b>225,159,278,491</b>	<b>140,764,000,000</b>	<b>95,166,950,292</b>	<b>- 10,771,671,801</b>	<b>208,806,574,866</b>	<b>16,352,703,625</b>	<b>14,670,603,776</b>	<b>1,682,099,849</b>
1	Văn phòng HĐND - UBND	118,134,362,426	61,770,983,881	57,978,827,465	- 1,615,448,920	117,183,291,140	951,071,286	95,585,000	855,486,286
2	Phòng Kinh tế	13,001,281,870	7,431,000,000	7,240,539,670	- 1,670,257,800	11,415,561,350	1,585,720,520	1,457,303,000	128,417,520
3	Phòng Văn hóa - Thông tin	43,846,839,919	25,321,550,000	24,400,098,000	- 5,874,808,081	38,144,513,874	5,702,326,045	5,626,638,000	75,688,045
4	Văn phòng Đảng ủy	10,293,965,500	7,198,623,500	3,579,061,000	- 483,719,000	10,182,082,500	111,883,000	0	111,883,000
5	Ủy ban MTTQ Việt Nam xã Quảng Oai	9,228,705,000	6,804,493,000	3,474,550,000	- 1,050,338,000	8,778,517,914	450,187,086	0	450,187,086
6	Trung tâm Dịch vụ Tổng hợp	5,084,825,000	4,730,000,000	405,825,000	- 51,000,000	5,084,825,000	-	0	-
7	Trung tâm chính trị	4,439,315,000	4,060,000,000	390,915,000	- 11,600,000	4,427,561,349	11,753,651	0	11,753,651
8	Trạm Y tế	11,512,660,000	8,227,000,000	3,300,160,000	- 14,500,000	11,376,475,739	136,184,261	87,500,000	48,684,261
9	Ban QLDA Đầu tư - Hạ tầng	2,187,000,000	-	2,187,000,000		1,653,746,000	533,254,000	533,254,000	-
10	Các đơn vị khác của Quảng Oai	7,430,323,776	15,220,349,619	- 7,790,025,843		560,000,000	6,870,323,776	6,870,323,776	-
<b>II</b>	<b>Khối mầm non</b>	<b>61,670,678,800</b>	<b>58,931,000,000</b>	<b>2,815,678,800</b>	<b>- 76,000,000</b>	<b>61,546,280,590</b>	<b>124,398,210</b>	<b>107,737,200</b>	<b>16,661,010</b>
1	MN 1 - 6	8,170,554,000	7,863,000,000	325,554,000	(18,000,000)	8,170,553,400	600	-	600
2	MN Cam thượng	8,374,716,600	8,091,000,000	289,716,600	(6,000,000)	8,367,479,870	7,236,730	-	7,236,730
3	MN Chu minh	9,670,675,000	8,647,000,000	1,031,675,000	(8,000,000)	9,670,675,000	-	-	-
4	MN Đông quang	6,653,500,200	6,388,000,000	270,500,200	(5,000,000)	6,651,071,320	2,428,880	-	2,428,880
5	MN Tây đặng	10,576,130,600	10,102,000,000	483,130,600	(9,000,000)	10,513,465,600	62,665,000	62,665,000	-
6	MN Tiên phong	8,974,435,000	8,694,000,000	293,435,000	(13,000,000)	8,967,440,200	6,994,800	-	6,994,800
7	MN Thụy an	9,250,667,400	9,146,000,000	121,667,400	(17,000,000)	9,205,595,200	45,072,200	45,072,200	-
<b>III</b>	<b>Khối tiểu học</b>	<b>79,099,625,000</b>	<b>70,706,000,000</b>	<b>8,456,625,000</b>	<b>- 63,000,000</b>	<b>76,382,373,150</b>	<b>2,717,251,850</b>	<b>2,029,560,122</b>	<b>687,691,728</b>
1	TH Cam Thượng	8,922,805,000	7,777,000,000	1,154,805,000	(9,000,000)	8,539,052,000	383,753,000	300,871,000	82,882,000
2	TH Chu Minh	9,630,769,000	8,887,000,000	753,769,000	(10,000,000)	9,480,739,100	150,029,900	-	150,029,900
3	TH Đông Quang	7,678,863,000	6,646,000,000	1,038,863,000	(6,000,000)	7,586,735,350	92,127,650	42,485,650	49,642,000
4	TH Tây Đặng A	14,598,292,000	13,060,000,000	1,548,292,000	(10,000,000)	14,158,820,878	439,471,122	385,528,122	53,943,000
5	TH Tây Đặng B	13,925,967,000	12,376,000,000	1,563,967,000	(14,000,000)	12,940,912,737	985,054,263	876,445,263	108,609,000
6	TH Tiên Phong	10,894,740,000	9,695,000,000	1,206,740,000	(7,000,000)	10,370,727,880	524,012,120	424,230,087	99,782,033
7	TH Thụy An	13,448,189,000	12,265,000,000	1,190,189,000	(7,000,000)	13,305,385,205	142,803,795	-	142,803,795
<b>IV</b>	<b>Khối THCS</b>	<b>58,602,121,000</b>	<b>54,866,000,000</b>	<b>3,781,121,000</b>	<b>- 45,000,000</b>	<b>56,267,702,834</b>	<b>2,334,418,166</b>	<b>2,333,769,166</b>	<b>649,000</b>

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3-4	2	3	4	5	6=1-5	7	8
1	THCS Cam Thượng	6,502,983,000	6,185,000,000	322,983,000	(5,000,000)	6,282,633,800	220,349,200	220,347,200	2,000
2	THCS Chu minh	7,168,675,000	6,681,000,000	494,675,000	(7,000,000)	6,976,326,121	192,348,879	192,346,879	2,000
3	THCS Đông Quang	5,466,341,500	5,309,000,000	163,341,500	(6,000,000)	5,271,111,520	195,229,980	195,227,980	2,000
4	THCS Tân Đà	9,305,844,500	8,815,000,000	496,844,500	(6,000,000)	8,553,069,900	752,774,600	752,772,600	2,000
5	THCS Tây Đằng	13,343,985,500	12,014,000,000	1,338,985,500	(9,000,000)	13,343,348,500	637,000	-	637,000
6	THCS Tiên Phong	7,638,357,000	7,192,000,000	452,357,000	(6,000,000)	7,155,141,300	483,215,700	483,213,700	2,000
7	THCS Thụy An	9,175,934,500	8,670,000,000	511,934,500	(6,000,000)	8,686,071,693	489,862,807	489,860,807	2,000

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán			Quyết toán							So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
						Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	14	15= 4/1	16= 5/2	17
1	Xã Quảng Oai	326,586,000,000	358,000,000	326,228,000,000	425,713,017,704	2,106,469,000	-		403,002,931,440	198,623,917,923		20,141,670,264	130	588	124



## QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSDP	Trong đó				
			Thu NSDP hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung mục tiêu	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Thu từ kết dư năm trước
A	B	1	2	3	4	5	6
1	Xã Quảng Oai	427,098,103,400	8,441,087,315	40,010,000,000	368,329,215,624	10,235,450,455	82,350,006



QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

Đơn vị: đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				DỰ TOÁN 2025				QUYẾT TOÁN 2025				So sánh (%)			
		Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương			
A	B	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25=21/17	26=22/18	27=23/19	28=24/20
<b>b</b>	<b>Cấp xã</b>		<b>311,636,487,000</b>	-	-	<b>307,364,416,000</b>	<b>4,832,817,000</b>	-	-	<b>4,832,817,000</b>	<b>4,832,817,000</b>	-	-	<b>4,832,817,000</b>	<b>3,265,878,000</b>	-	-	<b>3,265,878,000</b>	<b>2,106,469,000</b>	-	-	<b>2,106,469,000</b>	<b>64%</b>			<b>64%</b>
<b>A1</b>	<b>Thành phố hỗ trợ mục tiêu</b>		<b>299,331,000,000</b>	-	-	<b>299,331,000,000</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>1,000,000,000</b>	-	-	<b>1,000,000,000</b>	-	-	-	-				
<b>*</b>	<b>Dự án mới</b>		<b>299,331,000,000</b>	-	-	<b>299,331,000,000</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>1,000,000,000</b>	-	-	<b>1,000,000,000</b>	-	-	-	-				
<b>a</b>	<b>Lĩnh vực giáo dục và đào tạo</b>		<b>14,500,000,000</b>	-	-	<b>14,500,000,000</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>50,000,000</b>	-	-	<b>50,000,000</b>	-	-	-	-				
1	Trường THCS Đông Quang (Giai đoạn 2)	2570/QĐ-UBND ngày 04/12/2025	14,500,000,000			14,500,000,000									50,000,000			50,000,000								
<b>b</b>	<b>Lĩnh vực thể dục thể thao</b>		<b>3,300,000,000</b>	-	-	<b>3,300,000,000</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>20,000,000</b>	-	-	<b>20,000,000</b>	-	-	-	-				
1	Cải tạo, chỉnh trang sân thể thao thôn Cao Cương	2570/QĐ-UBND ngày 04/12/2025	3,300,000,000			3,300,000,000									20,000,000			20,000,000								
<b>c</b>	<b>Lĩnh vực thủy lợi</b>		<b>33,300,000,000</b>	-	-	<b>33,300,000,000</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>180,000,000</b>	-	-	<b>180,000,000</b>	-	-	-	-				
1	Cải tạo, sửa chữa các Trạm bơm Ấng Sa thôn Bằng Lũng, Gò Quýt, Đông Song, Đầm Chuyền thôn Vị Nhuế, xã Quảng Oai	2570/QĐ-UBND ngày 04/12/2025	4,500,000,000			4,500,000,000									20,000,000			20,000,000								
2	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh tưới tiêu và giao thông nội đồng thôn Vĩnh Phê, Chu Quyến 1, Văn Hồng xã Quảng Oai	2570/QĐ-UBND ngày 04/12/2025	15,000,000,000			15,000,000,000									80,000,000			80,000,000								
3	Cải tạo, nâng cấp kênh tưới, tiêu kết hợp đường giao thông nội đồng thôn Cốc Thôn, Quỳnh Cao xã Quảng Oai	2570/QĐ-UBND ngày 04/12/2025	13,800,000,000			13,800,000,000									80,000,000			80,000,000								
<b>d</b>	<b>Lĩnh vực giao thông</b>		<b>110,700,000,000</b>	-	-	<b>110,700,000,000</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>530,000,000</b>	-	-	<b>530,000,000</b>	-	-	-	-				
1	Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng các Thôn Yên Khoái, Đông An, Ấng Đông, Đông Cao, Thụy Phiêu, Đông Kỳ, Văn Trai, xã Quảng Oai	2570/QĐ-UBND ngày 04/12/2025	14,950,000,000			14,950,000,000									80,000,000			80,000,000								
2	Xây dựng mới cầu Gỏ qua sông Tích thôn Vị Nhuế xã Quảng Oai	2570/QĐ-UBND ngày 04/12/2025	14,900,000,000			14,900,000,000									70,000,000			70,000,000								
3	Cải tạo, nâng cấp mặt đường, tiêu thoát nước thôn Bắc, Đoài, Đông, Văn Trai xã Quảng Oai	2570/QĐ-UBND ngày 04/12/2025	19,900,000,000			19,900,000,000									100,000,000			100,000,000								
4	Cải tạo, nâng cấp mặt đường, rãnh thoát nước đường giao thông nông thôn và giao thông nội đồng thôn Cao Nhang, thôn Phú Mỹ xã Quảng Oai	2570/QĐ-UBND ngày 04/12/2025	6,500,000,000			6,500,000,000									50,000,000			50,000,000								
5	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông và hệ thống rãnh thoát nước, mương tưới tiêu thôn Duyên Lâm, xã Quảng Oai	2570/QĐ-UBND ngày 04/12/2025	14,500,000,000			14,500,000,000									80,000,000			80,000,000								
6	Di chuyển hệ thống điện hạ thế, trạm biến áp đảm bảo ATGT trên địa bàn xã Quảng Oai	2570/QĐ-UBND ngày 04/12/2025	14,950,000,000			14,950,000,000									80,000,000			80,000,000								
7	Xây dựng đường nội Khu đầu giá quyền sử dụng đất khu Gò Sóc, Đông Công đi QL32, xã Quảng Oai	2570/QĐ-UBND ngày 04/12/2025	25,000,000,000			25,000,000,000									70,000,000			70,000,000								
<b>e</b>	<b>Lĩnh vực cấp thoát nước</b>		<b>18,900,000,000</b>	-	-	<b>18,900,000,000</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>100,000,000</b>	-	-	<b>100,000,000</b>	-	-	-	-				
1	Cải tạo, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật và môi trường hồ Vông Phê, thôn Vĩnh Phê xã Quảng Oai	2570/QĐ-UBND ngày 04/12/2025	6,900,000,000			6,900,000,000									50,000,000			50,000,000								
2	Cải tạo, chỉnh trang hạ tầng kỹ thuật và cảnh quan hồ các Cu, thôn Cao Cương	2570/QĐ-UBND ngày 04/12/2025	12,000,000,000			12,000,000,000									50,000,000			50,000,000								
<b>f</b>	<b>Lĩnh vực hoạt động của các cơ quan QLNN, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị XH</b>		<b>3,000,000,000</b>	-	-	<b>3,000,000,000</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>20,000,000</b>	-	-	<b>20,000,000</b>	-	-	-	-				
1	Cải tạo, sửa chữa hệ thống phòng cháy chữa cháy trụ sở Đảng ủy -HDND-UBND xã Quảng Oai	2570/QĐ-UBND ngày 04/12/2025	3,000,000,000			3,000,000,000									20,000,000			20,000,000								
<b>g</b>	<b>Lĩnh vực khác</b>		<b>115,631,000,000</b>	-	-	<b>115,631,000,000</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>100,000,000</b>	-	-	<b>100,000,000</b>	-	-	-	-				
1	Xây dựng cơ sở hạ tầng đầu giá quyền sử dụng đất khu Gò Sào, xã Quảng Oai (tiếp giáp đường Tiên Phong Thụy An đi Cam Thượng)	2570/QĐ-UBND ngày 04/12/2025	17,631,000,000			17,631,000,000									50,000,000			50,000,000								
2	Xây dựng cơ sở hạ tầng đầu giá quyền sử dụng đất khu Công Chùa, xã Quảng Oai (tiếp giáp đường Tiên Phong Thụy An đi thôn Thanh Lũng)	2570/QĐ-UBND ngày 04/12/2025	98,000,000,000			98,000,000,000									50,000,000			50,000,000								
<b>A2</b>	<b>Ngân sách xã</b>		<b>12,305,487,000</b>	-	-	<b>8,033,416,000</b>	<b>4,832,817,000</b>	-	-	<b>4,832,817,000</b>	<b>4,832,817,000</b>	-	-	<b>4,832,817,000</b>	<b>2,265,878,000</b>	-	-	<b>2,265,878,000</b>	<b>2,106,469,000</b>	-	-	<b>2,106,469,000</b>				
<b>I</b>	<b>Kế hoạch vốn năm 2025</b>		<b>7,454,340,000</b>	-	-																					
<b>II</b>	<b>Kế hoạch vốn năm 2024 kéo dài năm 2025</b>		<b>4,851,147,000</b>	-	-	<b>8,033,416,000</b>	<b>4,832,817,000</b>	-	-	<b>4,832,817,000</b>	<b>4,832,817,000</b>	-	-	<b>4,832,817,000</b>	<b>2,265,878,000</b>	-	-	<b>2,265,878,000</b>	<b>2,106,469,000</b>	-	-	<b>2,106,469,000</b>				
<b>a</b>	<b>Lĩnh vực giao thông</b>		<b>2,603,193,000</b>	-	-	<b>5,785,462,000</b>	<b>4,832,817,000</b>	-	-	<b>4,832,817,000</b>	<b>4,832,817,000</b>	-	-	<b>4,832,817,000</b>	<b>47,141,000</b>	-	-	<b>47,141,000</b>	<b>35,934,000</b>	-	-	<b>35,934,000</b>				
1	Cứng hóa đường GTNT thôn Cốc Thôn xã Cam Thượng	8578/QĐ-UBND ngày 28/12/2020	446,193,000			446,193,000	419,817,000			419,817,000	419,817,000			419,817,000	11,207,000			11,207,000								
2	Xây dựng đường và rãnh thoát nước khu dân cư thôn Cam Đà, Quỳnh Cao, Cốc Thôn xã Cam Thượng	8642/QĐ-UBND ngày 29/12/2020	2,843,616,000			2,843,616,000	2,015,000,000			2,015,000,000	2,015,000,000			2,015,000,000	26,008,000			26,008,000	26,008,000							26,008,000
3	Kiên cố hóa đường GTND thôn Cam Đà	1616/QĐ-UBND ngày 26/03/2021	2,495,653,000			2,495,653,000	2,398,000,000			2,398,000,000	2,398,000,000			2,398,000,000	9,926,000			9,926,000	9,926,000							9,926,000
<b>b</b>	<b>Lĩnh vực cấp thoát nước</b>		<b>1,015,954,000</b>	-	-	<b>1,015,954,000</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>1,015,954,000</b>	-	-	<b>1,015,954,000</b>	<b>952,012,000</b>	-	-	<b>952,012,000</b>				
1	Cải tạo rãnh tiêu nước từ Cổng Đứa đến đồng Tranh thôn Đoài	52/QĐ-UBND ngày 28/03/2025	925,000,000			925,000,000									925,000,000			925,000,000	862,713,000							862,713,000
2	Cải tạo mương tưới tiêu kết hợp từ Đồng Kiêng đến Đồng Chùa xã Đông Quang	124/QĐ-UBND ngày 15/12/2024	90,954,000			90,954,000									90,954,000			90,954,000	89,299,000							89,299,000
<b>c</b>	<b>Lĩnh vực thương mại</b>		<b>1,232,000,000</b>	-	-	<b>1,232,000,000</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>1,202,783,000</b>	-	-	<b>1,202,783,000</b>	<b>1,118,523,000</b>	-	-	<b>1,118,523,000</b>				
1	Cải tạo kiot chợ Quảng Oai để GPMB mở rộng quốc lộ	50/QĐ-UBND ngày 17/03/2025	1,232,000,000			1,232,000,000									1,202,783,000			1,202,783,000	1,118,523,000							1,118,523,000

## TỔNG HỢP CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2025

Đơn vị: Đồng

STT	Tên Quỹ	Dư nguồn đến ngày 31/12/2024	Kế hoạch năm 2025				Thực hiện năm 2025				Dư nguồn đến 31/12/2025
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			
A	B	1	2	3	4	5=2-4	6	7	8	9=6-8	10=1+6-8
	<b>TỔNG CỘNG</b>	-	-	-	-	-	<b>2,918,841,298</b>	-	<b>1,129,426,000</b>	<b>1,789,415,298</b>	<b>1,789,415,298</b>
<b>I</b>	<b>Các quỹ thuộc xã quản lý</b>	-	-	-	-	-	<b>2,918,841,298</b>	-	<b>1,129,426,000</b>	<b>1,789,415,298</b>	<b>1,789,415,298</b>
1	Quỹ Đền ơn đáp nghĩa						663,799,396		99,630,000	564,169,396	564,169,396
2	Quỹ Bảo trợ trẻ em					-	139,996,100		20,866,000	119,130,100	119,130,100
5	Quỹ "Vì người nghèo"						1,981,125,802		875,010,000	1,106,115,802	1,106,115,802
8	Quỹ "Phòng chống thiên tai"						133,920,000		133,920,000	-	-